

NGUYỄN HOÀNG THANH LỸ
MINH LUẬN

NGỮ PHÁP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH TIẾNG ANH 6

BÁM SÁT SGK CÁNH DIỀU
i-learn Smart World

- Giải thích rõ ràng và chi tiết các điểm ngữ pháp trọng tâm
- Các bài tập thực hành đa dạng được sắp xếp từ dễ đến khó
- Tài liệu hữu ích để chuẩn bị tốt hơn cho các bài kiểm tra 15 phút và 1 tiết (45 phút)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

UNIT 1

HOME (NHÀ Ở)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Thì hiện tại đơn (*Present simple tense*)

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay một hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại, hoặc diễn tả chân lí và sự thật hiển nhiên.

Sau đây là công thức thì hiện tại đơn và các dấu hiệu nhận biết.

1. Với động từ *be*

a. Thể khẳng định (*Positive form*)

I + am

He/She/It + is

We/You/They + are

I am = I'm

He is = He's

She is = She's

It is = It's

We are = We're

You are = You're

They are = They're

VÍ DỤ:

I am a student.

(Tôi là một sinh viên.)

He is tall.

(Anh ấy thì cao.)

They are adults.

(Họ là người lớn.)

b. Thể phủ định (*Negative form*)

I + am not

He/She/It + is not

We/You/They + are not

am not = 'm not

is not = isn't

are not = aren't

VÍ DỤ:

I'm not a teacher.

(Tôi không phải là một giáo viên.)

She isn't shy. (Chị ấy không e thẹn.)

We aren't in the room. (Chúng tôi không ở trong phòng.)

c. Thể nghi vấn (Question form)

	Trả lời "Yes":	Trả lời "No":
Am + I ?	Yes, I + am.	No, I + am not.
Is + he/she/it ?	Yes, he/she/it + is.	No, he/she/it + isn't.
Are + we/you/they ?	Yes, we/you/they + are.	No, we/you/they + aren't.

VÍ DỤ:

Are you at home? - No, I'm not.

(Bạn đang ở nhà phải không? - Không, không phải.)

Is she tired? - Yes, she is.

(Cô ấy mệt hả? - Vâng, đúng vậy.)

2. Công thức với động từ thường

a. Thể khẳng định (Positive form)

I/We/You/They + V (nguyên thể) He/She/It + V_s/es
--

VÍ DỤ:

I like this room. (Tôi thích căn phòng này.)

He lives in the city. (Anh ấy sống ở thành phố.)

* Quy tắc thêm s / es

- Thêm **es** vào những động từ tận cùng là các chữ **ch, sh, o, s, x, z**:

watch → watches, wash → washes, go → goes, fax → faxes, buzz → buzzes

- Thêm **s** vào những động từ còn lại:

like → likes, swim → swims, run → runs

- Động từ tận cùng bằng chữ **y** có hai trường hợp:

Nếu trước **y** là một nguyên âm (**u, e, o, a, i**) thì ta thêm **s**:

play → plays

Nếu trước **y** là một phụ âm, ta đổi **y** → **i** rồi thêm **es**:

try → tries

- Các động từ không theo quy tắc:

have → has

b. Thể phủ định (*Negative form*)

I/We/You/They + do not + V (nguyên thể)

do not = don't

He/She/It + does not + V (nguyên thể)

does not = doesn't

VÍ DỤ:

We don't live in a dormitory.

(Chúng tôi không sống trong ký túc xá.)

He doesn't know us.

(Anh ấy không biết chúng tôi.)

c. Thể nghi vấn (*Question form*)

Do + I/we/you/they + V (nguyên thể) ?

Does + he/she/it + V (nguyên thể) ?

Trả lời "Yes":

Yes, I/we/you/they + do.

Yes, he/she/it + does.

Trả lời "No":

No, I/we/you/they + don't.

No, he/she/it + doesn't.

VÍ DỤ:

Do they often go shopping? - Yes, they do.

(Họ có thường đi mua sắm không? - Vâng, có.)

Does she like swimming? - No, she doesn't.

(Cô ấy có thích bơi không? - Không, cô ấy không thích.)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu dùng thì hiện tại đơn thường có các từ để nhận biết như:

- always (*luôn luôn*), usually (*thường xuyên*), often (*thường thường, thường lệ*), frequently (*thường xuyên*), sometimes (*thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc*), seldom (*ít khi*), rarely (*hiếm khi*), never (*không bao giờ*).

VÍ DỤ:

We usually do morning exercise.

(Chúng tôi thường tập thể dục buổi sáng.)

- every day, every week, every month, every year... (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm...)

VÍ DỤ:

I get up early every day. (Tôi thức dậy sớm mỗi ngày.)

once/twice/three times/four times... (một lần/hai lần/ba lần/bốn lần...) a day/ week/month/year... (một ngày/tuần/tháng/năm)

VÍ DỤ:

She goes to the park twice a week.

(Cô ấy đến công viên hai lần một tuần.)

- in the morning (vào buổi sáng), in spring... (vào mùa xuân...)

VÍ DỤ:

It's cold in winter. (Trời thì lạnh vào mùa đông.)

- on Mondays, weekdays, weekends (vào các ngày thứ Hai, các ngày trong tuần, các ngày cuối tuần)

VÍ DỤ:

We have Science on Tuesdays.

(Chúng tôi có môn Khoa học vào các ngày thứ Ba.)

II. Thì hiện tại đơn với câu hỏi Có / Không (Present simple with Yes / No questions)

Những câu hỏi cần câu trả lời **Có** (Yes) hoặc **Không** (No) được gọi là câu hỏi **Có / Không** (Yes / No Questions)

VÍ DỤ:

Do you live in an apartment?

(Bạn sống trong căn hộ phải không?)

Trả lời là có hay không:

Yes, I do. / No, I don't.

(Vâng, đúng vậy. / Không, không phải.)

1. Công thức

auxiliary verb (be, do...) + subject + verb